

Số: 566 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 05 tháng 3 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020**  
**thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên tại Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2020; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 82/TTr-STNMT ngày 26 tháng 02 năm 2020 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang,



**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố Hà Tiên (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tỷ lệ 1:10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Hà Tiên), với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (kèm theo Bảng 4).

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên:
  - a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
  - b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

đ) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30 tháng 9 năm 2020 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31 tháng 10 năm 2020.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, đtnha (3b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Minh Phụng

KIÊN GIANG

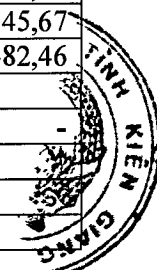
**Bảng 1: Phân bổ các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Hà Tiên**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 566/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Pháo Đài	Tô Châu	Thuận Yên	Bình San	Mỹ Đức	Tiên Hải	Đông Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>			<b>10.792,07</b>	<b>930,84</b>	<b>534,92</b>	<b>3.019,05</b>	<b>167,79</b>	<b>1.695,89</b>	<b>251,79</b>	<b>3.448,65</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>6.550,12</b>	<b>420,37</b>	<b>150,62</b>	<b>2.349,58</b>	<b>23,23</b>	<b>1.008,52</b>	<b>132,96</b>	<b>2.464,85</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	644,32	117,85	-	16,32	-	510,14	-	-
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.124,04	104,75	58,50	373,43	20,47	170,80	0,02	396,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	949,20	168,19	64,64	182,89	2,76	188,27	132,93	209,51
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.792,52	29,58	27,48	1.776,94	-	99,26	-	1.859,27
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,04	-	-	-	-	40,04	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.164,95</b>	<b>505,60</b>	<b>381,19</b>	<b>651,83</b>	<b>144,56</b>	<b>654,26</b>	<b>100,57</b>	<b>983,81</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	353,12	59,32	27,10	153,57	0,54	95,98	12,85	3,77
2.2	Đất an ninh	CAN	8,98	1,47	0,14	2,50	0,66	0,12	-	4,09
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	108,62	-	-	108,62	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	401,45	80,45	59,49	89,31	0,74	102,19	19,30	49,97
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	88,69	17,28	-	12,31	0,12	38,77	20,00	0,21
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	774,31	162,09	85,14	135,39	58,24	147,47	63,41	122,56
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	31,18	14,30	-	-	13,76	3,01	-	0,11
2.11	Đất danh lam thắng cảnh		304,45	157,00	-	-	-	55,75	41,70	50,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,56	0,42	-	-	-	-	7,40	12,74



Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Pháo Đài	Tô Châu	Thuận Yên	Bình Sơn	Mỹ Đức	Tiên Hải	Đông Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	249,84	-	-	178,53	-	-	71,31	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	677,78	146,70	156,29	-	51,63	252,77	0,00	70,38
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,04	3,29	1,00	2,56	0,77	5,47	0,79	3,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,73	3,56	2,03	0,78	3,48	1,37	0,10	0,41
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,39	10,68	1,11	1,08	3,49	1,45	0,20	0,38
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,51	0,04	0,06	0,13	0,07	0,12	-	0,09
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	142,79	20,78	29,71	21,44	2,73	15,00	15,37	37,76
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,37	0,04	-	0,04	0,19	-	0,07	0,04
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	347,33	-	8,87	173,09	5,93	13,76	-	145,67
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	607,81	17,19	99,04	0,47	2,23	2,77	3,66	482,46
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>77,00</b>	<b>4,87</b>	<b>3,11</b>	<b>17,64</b>	-	<b>33,11</b>	<b>18,27</b>	-
4	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>								
5	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>								
6	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>6.348,49</b>	<b>6.348,49</b>						



Ghi chú: \*Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 2: Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ Kế hoạch năm 2020**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 566 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Pháo Đài	Tô Châu	Thuận Yên	Bình San	Mỹ Đức	Tiên Hải	Đông Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>599,02</b>	<b>133,92</b>	<b>21,78</b>	<b>148,12</b>	<b>23,61</b>	<b>229,12</b>	<b>11,98</b>	<b>30,49</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	74,41	42,16	-	-	-	32,25	-	-
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	249,56	83,56	21,78	65,58	23,61	29,00	10,98	15,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	69,08	6,07	-	37,01	-	25,00	1,00	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	205,96	2,13	-	45,53	-	142,86	-	15,44
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>60,73</b>	<b>12,90</b>	<b>9,40</b>	<b>2,94</b>	<b>1,90</b>	<b>27,59</b>	<b>2,15</b>	<b>3,84</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,95	1,04	-	-	-	1,92	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-



Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Pháo Đài	Tô Châu	Thuận Yên	Bình Sơn	Mỹ Đức	Tiên Hải	Đông Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,91	0,33	1,50	-	-	1,52	0,50	0,06
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,56	-	-	2,91	-	-	1,65	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	32,41	11,54	7,74	-	1,90	7,45	-	3,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,20	-	-	-	-	1,20	-	-
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,20	-	0,16	0,03	-	3,01	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,50	-	-	-	-	12,50	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								





**Bảng 4:** Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2020 thành phố Hà Tiên  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 566 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Bình San	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ +..(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>70,45</b>	-				<b>39,01</b>		<b>31,44</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	70,45	-				39,01		31,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>132,62</b>	-		<b>13,37</b>	<b>3,11</b>	<b>66,10</b>	<b>37,81</b>	<b>12,23</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,27	-					0,27	
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-						
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	15,00	-					15,00	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-						
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-						





Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Bình Sơn	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	24,34	-		4,30	3,11		12,54	4,39
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	41,37	-		4,37		37,00		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,84	-					10,00	7,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	33,80	-		4,70		29,10		

